※主に赤い枠内は飲食店、青い枠内はお客様が使うことを想定しています。
Mainly, the boxed text in red indicates for staff of restaurants and in blue for customers.

ベトナム語
(Tiếng Việt)

コミュニケーションシート

外国語に不自由なため、このシートを利用してお話させていただきます。
Nếu như tiếng nước ngoài không tiện thì vui lòng sử dụng sách này để nói chuyện

入店の時 (Khi vào tiệm)



ご予約は頂いていますか？
Quý khách có đặt chỗ chưa?

何名様でしょうか
Quý khách đi mấy người

はい
Vâng

いいえ
Không

カウンター
Quầy bar

窓側
Phía cửa sổ

食券は、あちらでお買い求めください
Hãy mua phiếu ăn ở đằng kia.

禁煙
Không hút thuốc

喫煙
Hút thuốc

少しお待ち頂けますでしょうか？
Vui lòng chờ một chút được không?

お席のご希望はありますか？
Quý khách có nguyện vọng gì về chỗ ngồi không?

●●分くらい待ってください
Vui lòng chờ khoảng ●● phút

ただいま満席です
Bây giờ đã hết chỗ

席に着いた時 (Khi vào chỗ ngồi)



店員を呼んでください
Vui lòng gọi nhân viên của tiệm đến

ご注文がお決まりになりましたか？
Quý khách quyết định gọi món chưa ạ?

ボタンを押してください
Xin hãy nhấn nút

食事後 (Sau khi dùng bữa)



お会計をお願いします
Làm ơn tính tiền.

お会計はレジでお願いします
Làm ơn tính tiền tại quầy

現金
Tiền mặt

クレジットカード
Thẻ tín dụng

お会計はテーブルでお願いします
Làm ơn tính tiền tại bàn.

別々の会計でお願いします
Hãy tính tiền riêng ra giúp.

お支払はどのようになさいますか？
Quý khách sẽ thanh toán như thế nào?

割り勘で支払います
Sẽ chia nhau để thanh toán.

申し訳ございませんが、クレジットカードはご利用になれません
Xin lỗi quý khách, không thể sử dụng được Thẻ tín dụng

領収書をください
Cho tôi xin hóa đơn.

注文の時 (Khi gọi món)



料理のご注文は●●時までです
Thời gian để gọi thức ăn là đến ●● giờ.

こちらはオススメメニューです
Đây là thực đơn đặc trưng

これは●●料理です
Đây là món ●●

甘い ngọt	辛い cay	すっぱい chua
温かい nóng	つめたい lạnh	炒める xào
生 sống	煮る kho	蒸す hấp	くんせい hun khói
揚げる chiên	焼いた nướng	

お料理はお決まりでしょうか？
Quý khách đã quyết định món nào chưa?

ご注文を確認させて頂きます
Vui lòng cho tôi xác nhận lại món quý khách đã chọn

食べられない物はありますか？
Quý khách có không ăn được cái gì không?

ご注文の品は全て揃いましたか？
Những món quý khách gọi đã lên hết chưa?

(何か)必要なものはありますか？
Có cần gì không ạ?

お飲み物は何になさいますか？
Quý khách chọn thức uống gì?

飲みもののご注文は●●時までです
Thời gian để gọi đồ uống là đến ●● giờ.

メニューをください
Cho tôi thực đơn

早くできるのはどれですか？
Món nào có thể làm nhanh được?

オススメはどれですか？
Món đặc trưng đề xuất là gì?

どうやって食べるのですか？
Ăn món này như thế nào?

この料理の調理方法は？
Cách nấu món này như thế nào?

注文した料理がまだきません
Món đã gọi chưa làm xong

注文した料理と違います
Món đã gọi khác

お手洗いはどこですか
Nhà vệ sinh ở đâu?

水 Nước	スプーン Muỗng	はし Đũa	酢 Giấm	取り皿 Dĩa	タバスコ Tương ớt tabasco
ナイフ Dao	フォーク Nĩa	グラス Ly	灰皿 Gạt tàn	おしぼり Khăn lông ướt	
メニュー Thực đơn	マヨネーズ Sốt mayone	さとう Đường	塩 Muối		
しょうゆ Nước tương	胡椒 Tiêu	ケチャップ Tương cà	ドレッシング Nước sốt		